

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 47



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 của Công ty cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 của Công ty và các công ty con ("báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025") đề ngày 30 tháng 01 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		232.489.990.784	230.400.796.510
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	23.913.281.441	36.492.610.492
111	1. Tiền		9.975.229.967	26.487.597.715
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.938.051.474	10.005.012.777
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	105.250.000.000	144.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		105.250.000.000	144.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.540.575.613	39.725.635.844
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	29.698.487.593	17.974.458.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.008.659.799	518.709.007
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	57.833.428.221	21.232.468.291
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.016.955.661	6.388.161.525
141	1. Hàng tồn kho		6.016.955.661	6.388.161.525
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.769.178.069	3.544.388.649
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.516.258.669	2.291.693.031
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	1.252.706.400	1.252.482.618
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	213.000	213.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		474.655.433.547	438.512.286.644
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.550.759.593	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	37.550.759.593	-
220	II. Tài sản cố định		23.344.737.141	28.831.750.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.344.737.141	28.831.750.898
222	Nguyên giá		81.045.647.410	88.344.238.126
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.700.910.269)	(59.512.487.228)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	Nguyên giá		492.742.000	492.742.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(492.742.000)	(492.742.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.149.746.400	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.149.746.400	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	406.123.261.356	405.063.717.356
251	1. Đầu tư vào công ty con		293.359.997.356	293.359.997.356
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		106.406.000.000	106.406.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.876.700)	(1.107.420.700)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.486.929.057	4.616.818.390
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.486.929.057	4.616.818.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		707.145.424.331	668.913.083.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		106.112.415.501	54.541.518.838
310	I. Nợ ngắn hạn		106.112.415.501	53.985.768.838
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	23.417.822.799	21.617.982.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		553.674.607	600.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.154.088.103	3.608.514.748
314	4. Phải trả người lao động		22.281.128.000	16.414.852.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.831.391.570	1.811.460.601
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	863.827.481	1.453.881.454
320	7. Vay ngắn hạn	17	36.413.010.383	3.682.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	7.597.472.558	5.396.476.912
330	II. Nợ dài hạn		-	555.750.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	555.750.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	601.033.008.830	614.371.564.316
410	I. Vốn chủ sở hữu		601.033.008.830	614.371.564.316
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.033.008.830	164.371.564.316
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		96.871.564.316	77.660.825.373
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		54.161.444.514	86.710.738.943
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		707.145.424.331	668.913.083.154

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024
							Đơn vị tính: VND
01		1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	90.846.924.392	74.967.390.419	343.456.067.064	281.454.898.805
02		2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	-	-
10		3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	90.846.924.392	74.967.390.419	343.456.067.064	281.454.898.805
11		4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(30.595.924.208)	(31.264.116.957)	(121.404.869.144)	(115.800.241.014)
20		5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.251.000.184	43.703.273.462	222.051.197.920	165.654.657.791
21		6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	110.240.541.873	79.409.921.333	142.825.725.518	139.336.340.993
22		7. Chi phí tài chính	22	(635.600.379)	362.265.012	(50.539.368)	(923.287.739)
23		Trong đó: Chi phí lãi vay		(543.117.658)	(138.923.874)	(882.860.691)	(567.796.065)
25		8. Chi phí bán hàng	23	(30.572.763.818)	(25.402.307.840)	(116.369.339.426)	(92.510.243.899)
26		9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(17.946.059.286)	(10.720.340.518)	(60.826.058.170)	(45.803.010.936)
30		10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		121.337.118.574	87.352.811.449	187.630.986.474	165.754.456.210
31		11. Thu nhập khác	25	369.196.357	30.271.762	409.589.831	1.797.565.456
32		12. Chi phí khác	25	(2.779.893.902)	(1.736.895.953)	(5.456.935.077)	(2.109.817.911)
40		13. Lỗ khác	25	(2.410.697.545)	(1.706.624.191)	(5.047.345.246)	(312.252.455)
50		14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.926.421.029	85.646.187.258	182.583.641.228	165.442.203.755

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(2.043.833.811)	(1.853.306.544)	(9.343.549.538)	(7.064.099.690)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		116.882.587.218	83.792.880.714	173.240.091.690	158.378.104.065



Trần Văn Hưng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		182.583.641.228	165.442.203.755
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	5.461.033.676	6.895.737.915
03	Các khoản dự phòng		(1.059.544.000)	164.412.000
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.801.912)	(9.160.486)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(143.164.174.186)	(141.011.186.165)
06	Chi phí lãi vay	22	882.860.691	567.796.065
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.699.015.497	32.049.803.084
09	Tăng các khoản phải thu		(11.381.064.275)	(1.801.684.273)
10	Giảm hàng tồn kho		371.205.864	2.501.379.980
11	Tăng các khoản phải trả		16.763.796.114	11.990.728.912
12	Tăng chi phí trả trước		(1.094.676.305)	(4.484.797.740)
14	Tiền lãi vay đã trả		(850.634.061)	(564.102.935)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.101.650.523)	(7.521.834.067)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.377.651.530)	(2.740.879.180)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.028.340.781	29.428.613.781
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.698.504.738)	(14.559.183.774)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.662.484.819	3.263.636.364
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.000.000.000)	(49.450.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		55.000.000.000	56.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.515.759.593)	(26.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.757.074.910	125.728.430.938
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		100.205.295.398	94.982.883.528

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		59.731.180.098	9.348.849.508
34	Tiền trả nợ gốc vay		(27.555.919.715)	(9.111.099.508)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(179.993.027.525)	(121.489.556.745)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(147.817.767.142)	(121.251.806.745)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.584.130.963)	3.159.690.564
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36.492.610.492	33.323.759.442
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.801.912	9.160.486
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	23.913.281.441	36.492.610.492

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 415 người (Ngày 01 tháng 01 năm 2025: 387 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (Ngày 01 tháng 01 năm 2025 có 7 công ty con), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	57 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ, dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tua du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (Ngày 01 tháng 01 năm 2025 có 7 công ty con), bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
4	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	4-W07E1, Tầng 4, Nhà ga T2, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, và các dịch vụ liên quan.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 vào ngày 30 tháng 01 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tiền mặt	1.838.331.971	2.035.994.331
Tiền gửi ngân hàng	8.136.897.996	24.451.603.384
Tiền tương đương tiền	13.938.051.474	10.005.012.777
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	13.933.633.998	10.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền khác (**)	4.417.476	5.012.777
TỔNG CỘNG	23.913.281.441	36.492.610.492

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc đến 3 tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2024 là 4,4%/năm).

(**) Các khoản tương đương tiền khác cuối kỳ là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tiền gửi ngân hàng (*)	105.250.000.000	144.250.000.000
TỔNG CỘNG	105.250.000.000	144.250.000.000

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,0% đến 8,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2024 từ 2,8% đến 4,9%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.217.493.665	9.191.978.375
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	6.464.309.760	1.694.461.680
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	7.441.135.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.125.783.763	3.884.050.065
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.449.765.405	3.203.968.426
TỔNG CỘNG	29.698.487.593	17.974.458.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Công ty Cổ phần TNT Việt Nam	1.428.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Hoàn thiện Nội thất Milaco	1.984.000.000	274.542.412
Công ty Cổ phần Thiết bị Việt	1.974.047.600	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.622.612.199	244.166.595
TỔNG CỘNG	7.008.659.799	518.709.007

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	678.927.078	2.340.514.052
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	3.258.257.578	3.225.603.811
Phải thu từ cổ tức lợi nhuận được chia	53.009.445.509	14.985.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	886.798.056	681.350.428
TỔNG CỘNG	57.833.428.221	21.232.468.291
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác	4.240.388.838	6.086.584.730
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	53.593.039.383	15.145.883.561
Dài hạn		
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	37.515.759.593	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	35.000.000	-
TỔNG CỘNG	37.550.759.593	-
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu dài hạn khác	35.000.000	-
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	37.515.759.593	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	5.923.487.336	-	6.284.495.755	-
Công cụ, dụng cụ	93.468.325	-	103.665.770	-
TỔNG CỘNG	6.016.955.661	-	6.388.161.525	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	422.387.555	809.922.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	157.177.826	137.161.921
Chi phí sửa chữa	222.688.830	21.190.128
Chi phí đồng phục	240.224.573	672.565.669
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	473.779.885	650.853.313
TỔNG CỘNG	1.516.258.669	2.291.693.031
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.083.997.161	1.454.292.543
Chi phí sửa chữa	1.751.256.998	1.026.533.792
Phí phát hành bảo lãnh	2.206.742.495	318.787.581
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.444.932.403	1.817.204.474
TỔNG CỘNG	6.486.929.057	4.616.818.390

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	53.242.013.347	9.525.940.730	23.604.830.622	1.971.453.427	88.344.238.126
- Mua trong kỳ	-	266.762.600	-	1.277.165.407	1.543.928.007
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	742.576.731	-	-	742.576.731
- Thanh lý nhượng bán	(8.466.971.818)	-	(1.118.123.636)	-	(9.585.095.454)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	44.775.041.529	10.535.280.061	22.486.706.986	3.248.618.834	81.045.647.410
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	40.269.110.676	4.259.445.267	1.147.249.091	1.310.721.637	46.986.526.671
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	46.028.654.852	4.369.656.660	7.702.368.908	1.411.806.808	59.512.487.228
- Khấu hao trong kỳ	1.336.491.036	1.191.316.008	2.719.216.974	214.009.658	5.461.033.676
- Thanh lý nhượng bán	(6.154.486.999)	-	(1.118.123.636)	-	(7.272.610.635)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	41.210.658.889	5.560.972.668	9.303.462.246	1.625.816.466	57.700.910.269
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.213.358.495	5.156.284.070	15.902.461.714	559.646.619	28.831.750.898
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.564.382.640	4.974.307.393	13.183.244.740	1.622.802.368	23.344.737.141



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	-	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	293.359.997.356	-	293.359.997.356	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	106.406.000.000	-	106.406.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.405.140.700	(47.876.700)	6.405.140.700	(1.107.420.700)	
TỔNG CỘNG	406.171.138.056	(47.876.700)	406.171.138.056	(1.107.420.700)	

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ vốn năm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Tỷ lệ vốn năm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	
Công ty Taseco Đà Nẵng (**)	99,9%	154.950.000.000	99,9%	49.950.000.000	- (*)
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng (***)	-	-	100%	105.000.000.000	- (*)
Công ty Taseco Sài Gòn	65%	32.500.000.000	65%	32.500.000.000	- (*)
Công ty Taseco Media	99,9%	444.427.614	99,9%	444.427.614	- (*)
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	51%	73.975.569.742	- (*)
Công ty Taseco Phú Quốc	65%	6.500.000.000	65%	6.500.000.000	- (*)
Công ty Hà Linh	51%	24.990.000.000	51%	24.990.000.000	- (*)
TỔNG CỘNG		293.359.997.356		293.359.997.356	-

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng vào Công ty Taseco Đà Nẵng.

(***) Trong kỳ, Công ty Taseco Đà Nẵng đã thực hiện việc tăng vốn và hoàn thành phương án sáp nhập bằng cách hoán đổi cổ phần theo Nghị quyết số 05/NQ-Tas.ĐN-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Taseco Đà Nẵng.

CO
H
H
S
N
T
/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(47.876.700)	6.405.140.700	(1.107.420.700)
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(47.876.700)	6.405.140.700	(1.107.420.700)

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số đầu năm	1.107.420.700	943.008.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	47.876.700	164.412.000
Trừ: Hoàn trích lập dự phòng trong kỳ	(1.107.420.700)	-
Số cuối kỳ	47.876.700	1.107.420.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN				
Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	546.635.428	546.635.428	5.835.585.564	5.835.585.564
Công ty TNHH Thực phẩm sạch Nội Toàn	1.360.810.365	1.360.810.365	455.514.798	455.514.798
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Linh	1.436.006.983	1.436.006.983	4.733.392.800	4.733.392.800
Công ty TNHH Thực phẩm sạch Hải Tới	1.467.009.750	1.467.009.750	399.963.296	399.963.296
Phải trả đối tượng khác	10.297.198.150	10.297.198.150	6.210.480.857	6.210.480.857
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	8.310.162.123	8.310.162.123	3.983.045.308	3.983.045.308
TỔNG CỘNG	23.417.822.799	23.417.822.799	21.617.982.623	21.617.982.623

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.801.934.796	9.343.549.538	(9.101.650.523)	2.043.833.811
Thuế thu nhập cá nhân	119.025.666	2.395.449.101	(2.403.673.967)	110.800.800
Thuế giá trị gia tăng	1.687.554.286	11.372.827.898	(10.060.928.692)	2.999.453.492
Các loại thuế khác	-	38.719.189	(38.719.189)	-
TỔNG CỘNG	3.608.514.748	23.150.545.726	(21.604.972.371)	5.154.088.103
	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	213.000	-	-	213.000
Thuế giá trị gia tăng	1.252.482.618	223.782	-	1.252.706.400
TỔNG CỘNG	1.252.695.618	223.782	-	1.252.919.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Chi phí hội nghị	4.551.765.185	-
Chi phí kiểm toán	285.296.297	249.074.075
Thuê kho, mặt bằng quầy hàng	4.661.897.541	-
Chi phí mua hàng hoá	283.906.645	1.266.475.812
Các khoản khác	48.525.902	295.910.714
TỔNG CỘNG	9.831.391.570	1.811.460.601

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Nhận ký quỹ, ký cược	165.000.000	217.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	128.246.664	57.330.664
Các khoản phải trả khác	570.580.817	743.900.790
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	435.650.000
TỔNG CỘNG	863.827.481	1.453.881.454

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2025		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn								
Vay ngân hàng	17.1	-	-	59.731.180.098	(23.873.919.715)	35.857.260.383	35.857.260.383	
Vay dài hạn đến hạn trả	17.2	3.682.000.000	3.682.000.000	555.750.000	(3.682.000.000)	555.750.000	555.750.000	
TỔNG CỘNG		3.682.000.000	3.682.000.000	60.286.930.098	(27.555.919.715)	36.413.010.383	36.413.010.383	
Dài hạn								
Vay ngân hàng	17.2	555.750.000	555.750.000	-	(555.750.000)	-	-	
TỔNG CỘNG		555.750.000	555.750.000	-	(555.750.000)	-	-	

17.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	18.651.968.807	Lãi thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Trả gốc vay vào cuối kỳ ngày 18 tháng 2 năm 2026.	4,8-5,4%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	17.205.291.576	Lãi thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Trả gốc vay vào cuối kỳ ngày 16 tháng 3 năm 2026.	5,4-5,5%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.

TỔNG CỘNG

35.857.260.383

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2. Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	555.750.000 VND	Lãi thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Trả gốc vay 3 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân và thời gian trả gốc cuối cùng tháng 3 năm 2026.	6,8-7,3%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.

TỔNG CỘNG

Trong đó:	555.750.000
Vay dài hạn đến hạn trả	555.750.000
Vay dài hạn	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số đầu năm	5.396.476.912	3.728.990.970
Cộng: Trích lập trong kỳ	6.266.647.176	3.830.365.122
Trừ: Sử dụng trong kỳ	(4.065.651.530)	(2.162.879.180)
Số cuối kỳ	7.597.472.558	5.396.476.912

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	450.000.000.000	131.635.825.373	581.635.825.373
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	158.378.104.065	158.378.104.065
- Cổ tức chia bằng tiền mặt	-	(121.500.000.000)	(121.500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.830.365.122)	(3.830.365.122)
- Thù lao HĐQT	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	450.000.000.000	164.371.564.316	614.371.564.316
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	450.000.000.000	164.371.564.316	614.371.564.316
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	173.240.091.690	173.240.091.690
- Cổ tức chia bằng tiền mặt (*)	-	(180.000.000.000)	(180.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(6.266.647.176)	(6.266.647.176)
- Thù lao HĐQT	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	450.000.000.000	151.033.008.830	601.033.008.830

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt chi trả cổ tức lần 2 năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 15%, tương ứng 67,5 tỷ VND

(*) Theo Nghị quyết số 11/NQ-AST-HĐQT ngày 06 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 25%, tương ứng 112,5 tỷ VND vào ngày 24 tháng 10 năm 2025.

(**) Công ty trích quỹ khen thưởng theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2025 với số tiền là 6,3 tỷ VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	180.000.000.000	121.500.000.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ tức đã công bố trong kỳ	180.000.000.000	121.500.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 1.200VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 1.500VND/cổ phiếu	-	67.500.000.000
Cổ tức lần 2 cho năm 2024: 1.500VND/cổ phiếu	67.500.000.000	-
Cổ tức lần 1 cho năm 2025: 2.500VND/cổ phiếu	112.500.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	179.993.027.525	121.489.556.745

19.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU		Đơn vị tính: VND			
20.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
		Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024
	Tổng doanh thu	90.846.924.392	74.967.390.419	343.456.067.064	281.454.898.805
	Trong đó:				
	Doanh thu bán hàng	24.590.188.653	28.836.268.203	95.890.602.806	106.447.891.329
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.256.735.739	46.131.122.216	247.565.464.258	175.007.007.476
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
	Doanh thu thuần	90.846.924.392	74.967.390.419	343.456.067.064	281.454.898.805
	Trong đó:				
	Doanh thu thuần từ bán hàng	24.590.188.653	28.836.268.203	95.890.602.806	106.447.891.329
	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	66.256.735.739	46.131.122.216	247.565.464.258	175.007.007.476
	Trong đó:				
	Doanh thu đối với bên khác	87.107.135.571	66.886.308.537	327.624.301.498	259.061.372.716
	Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	3.739.788.821	8.081.081.882	15.831.765.566	22.393.526.089
	Doanh thu hoạt động tài chính				
	Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	1.320.908.086	1.590.606.912	5.938.592.311	7.274.329.131
	Lãi chênh lệch tỷ giá	4.801.912	19.314.421	11.551.332	39.511.862
	Lãi dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC	13.346.331.875	-	13.346.331.875	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty con	95.568.500.000	77.800.000.000	123.529.250.000	132.022.500.000
	TỔNG CỘNG	110.240.541.873	79.409.921.333	142.825.725.518	139.336.340.993



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Đơn vị tính: VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.227.214.040	10.394.278.743	31.225.727.138	33.696.269.923	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.055.615.941	20.869.838.214	91.866.047.779	82.103.971.091	
TỔNG CỘNG	32.282.829.981	31.264.116.957	123.091.774.917	115.800.241.014	

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Đơn vị tính: VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	44.606.021	10.315.114	227.222.677	191.079.674	
Chi phí lãi vay	47.876.700	(511.504.000)	(1.059.544.000)	164.412.000	
	543.117.658	138.923.874	882.860.691	567.796.065	
TỔNG CỘNG	635.600.379	(362.265.012)	50.539.368	923.287.739	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Đơn vị tính: VND
Chi phí bán hàng					
Chi phí nhân công	12.174.074.294	8.785.105.790	43.535.414.210	36.906.323.583	
Chi phí thuê kho, mặt bằng	12.713.557.944	10.875.516.416	51.470.379.358	39.106.497.263	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.831.057.802	3.701.903.603	13.337.927.744	10.216.641.360	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.094.108.055	873.789.035	4.812.020.371	2.818.486.080	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.716.835	395.395.746	2.373.519.946	2.017.829.213	
Chi phí bán hàng khác	258.248.888	770.597.250	840.077.797	1.444.466.400	
TỔNG CỘNG	30.572.763.818	25.402.307.840	116.369.339.426	92.510.243.899	
Chi phí quản lý doanh nghiệp					
Chi phí nhân công	9.646.641.804	7.043.233.418	32.540.415.659	27.720.696.996	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.759.782.594	1.883.654.671	22.262.538.611	11.741.903.903	
Chi phí thuê kho, mặt bằng	628.405.000	627.405.002	2.510.620.000	2.448.506.352	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.344.760	154.303.254	797.272.731	871.754.990	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.802.160	217.201.950	855.490.822	834.976.604	
Chi phí quản lý khác	378.082.968	794.542.223	1.859.720.347	2.185.172.091	
TỔNG CỘNG	17.946.059.286	10.720.340.518	60.826.058.170	45.803.010.936	



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Đơn vị tính: VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.001.100.056	23.140.349.135	97.226.924.665	82.921.798.364	
Chi phí nhân công	25.707.552.852	18.911.206.495	90.603.921.948	76.991.800.500	
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.271.400.568	1.609.434.977	5.461.033.676	6.895.737.915	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.949.452.478	8.334.845.445	44.677.952.109	32.423.843.407	
Chi phí thuê mặt bằng	13.534.429.006	13.760.489.790	57.877.555.702	51.120.309.072	
Chi phí khác	650.812.352	1.630.439.473	2.752.878.640	3.760.006.591	
TỔNG CỘNG	79.114.747.312	67.386.765.315	298.600.266.740	254.113.495.849	

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Đơn vị tính: VND
Thu nhập khác					
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	350.000.000	-	350.000.000	1.714.357.034	
Thu nhập khác	19.196.357	30.271.762	59.589.831	83.208.422	
	369.196.357	30.271.762	409.589.831	1.797.565.456	
Chi phí khác					
Quyên góp từ thiện, tài trợ	2.692.390.000	1.540.000.000	5.263.921.200	1.540.000.000	
Chi phí khác	87.503.902	196.895.953	193.013.877	569.817.911	
	2.779.893.902	1.736.895.953	5.456.935.077	2.109.817.911	
LỖ KHÁC THUẬN	(2.410.697.545)	(1.706.624.191)	(5.047.345.246)	(312.252.455)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.303.781.661	6.991.391.942
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	39.767.877	72.707.748
TỔNG CỘNG	9.343.549.538	7.064.099.690

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	182.583.641.228	165.442.203.755
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	36.516.728.246	33.088.440.751
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	39.767.877	72.707.748
Chi phí không được trừ thuế khác	163.130.172	309.283.288
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	(960.382)	(1.832.097)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(27.375.116.375)	(26.404.500.000)
Chi phí thuế TNDN	9.343.549.538	7.064.099.690

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh ("Công ty THT Phúc Linh")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	Công ty con đến ngày 5 tháng 5 năm 2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	Công ty con
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty Vinacs")	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co, KG Company	Công ty sở hữu 10% trên vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty IMCS")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHT")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHTS")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("Công ty ACSV")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL ("Công ty AAL")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng ("Công ty BĐS Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng")	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

Các bên liên quan khác là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã được trình bày tại phần Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.185.443	180.176.812
		Mua dịch vụ	1.856.354.940	-
		Cổ tức đã trả	91.800.000.000	61.965.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Doanh thu dịch vụ	-	341.765.995
		Lãi cho vay	-	65.424.657
		Thu hồi cho vay	-	2.000.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.352.569.019
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.846.165	1.289.045.294
		Mua hàng hóa, dịch vụ	3.365.340.912	2.189.997.340
		Thu hộ phí tư vấn	353.381.995	-
		Cổ tức được chia	-	58.441.500.000
		Cổ tức đã nhận	14.985.000.000	43.456.500.000
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.430.218.313	4.488.274.991
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.400.255.942	682.576.921
		Cổ tức được chia	31.468.500.000	-
		Cổ tức đã nhận	10.489.500.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.929.311.214	5.624.786.862
		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.641.850.000	1.439.202.791
		Cổ tức được chia	25.350.000.000	27.950.000.000
		Cổ tức đã nhận	17.550.000.000	27.950.000.000
		Lãi được chia dự án BCC	13.346.331.875	-
		Lãi đã nhận từ dự án BCC	3.965.886.366	-
		Chuyển tiền góp vốn	-	26.000.000.000
		Lãi cho vay	-	8.383.561
		Thu hộ phí tư vấn dịch vụ	2.331.665.224	-
		Chuyển tiền góp vốn đầu tư dự án	37.515.759.593	-
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.731.242	520.175.026
		Cổ tức được chia	27.960.750.000	37.281.000.000
		Cổ tức đã nhận	27.960.750.000	37.281.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.465.042.844	1.555.056.528
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.706.833	9.265.428
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	451.747.861	654.858.588
		Mua dịch vụ	835.512.963	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.694.207	68.598.003
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	441.034.585	216.816.182
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	34.007.965	37.987.322
		Thanh lý tài sản	350.000.000	-
Công ty Hà Linh	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	-	940.509
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.648.875.583	6.700.582.183
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.643.392.951	1.252.863.803
		Cổ tức được chia	12.750.000.000	5.100.000.000
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Cổ tức đã nhận	7.650.000.000	5.100.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.920.111	24.434.148
		Mua hàng hóa, dịch vụ	35.859.455	50.573.068
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.877.877	5.891.106.444
		Mua hàng hóa, dịch vụ	583.116.872	605.682.295
		Cổ tức được chia	26.000.000.000	3.250.000.000
		Cổ tức đã nhận	16.250.000.000	3.250.000.000
		Thu hộ phí tư vấn	129.873.181	-
		Thanh lý TSCĐ, CCDC	2.312.484.819	-
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	466.768.180	914.220.959
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.997.023	160.205.337
		Mua dịch vụ	148.850.000	131.260.000
Công ty THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.499.074	879.630
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.082.406	27.312.727

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.299.798	4.665.600
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.201.950	27.387.300
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.200.000	-
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.575.600	27.486.750
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.130.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	59.562.500
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	706.363.939
Công ty Hà Linh	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	845.218.507	1.856.678.137
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.680.550	148.224.200
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	373.600.000
Công ty THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.459.000	-
TỔNG CỘNG			1.449.765.405	3.203.968.426
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Phải thu khác	-	9.000.000
Công ty Hà Linh	Công ty con	Phải thu khác	-	11.000.000
		Phải thu tiền cổ tức	5.100.000.000	-
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Phải thu khác	-	60.000.000
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu khác	-	11.500.000
		Phải thu tiền cổ tức	20.979.000.000	-
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Phải thu khác	129.873.181	11.000.000
		Phải thu tiền cổ tức	9.750.000.000	-
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu tiền cổ tức	-	14.985.000.000
		Phải thu khác	294.720.693	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Phải thu khác	30.000.000	13.000.000
		Phải thu tiền cổ tức, lãi BCC	17.180.445.509	-
		Phải thu lãi vay	-	8.383.561
Các cá nhân liên quan khác		Phải thu khác	129.000.000	37.000.000
TỔNG CỘNG			53.593.039.383	15.145.883.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</i>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Góp vốn cho hợp đồng hợp tác đầu tư	37.515.759.593	-
TỔNG CỘNG			37.515.759.593	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</i>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	370.906.906	-
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.322.772.759	1.345.082.032
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.853.198.000	-
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	167.025.920	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	498.003.158	143.748.350
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	81.669.289	2.473.519.230
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	17.299.091
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.571.091	3.396.605
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	14.015.000	-
TỔNG CỘNG			8.310.162.123	3.983.045.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Taseco Group	Công ty con	Phải trả khác	-	27.000.000
Công ty Vinacs	Công ty con	Phải trả khác	-	300.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Phải trả tiền quỹ khen thưởng	-	108.000.000
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải trả khác	-	650.000
TỔNG CỘNG			-	435.650.000

Người mua ứng trước tiền hàng (Mã số 312)

Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	541.254.607	-
TỔNG CỘNG			541.254.607	-

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND				
Thu nhập				
Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	72.000.000	72.000.000	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000	
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị			
Ông Lasr Kjaer	/Tổng giám đốc	1.299.554.000	1.197.925.000	
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000	
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	825.409.000	782.552.000	
Bà Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	1.025.553.000	963.006.000	
Bà Trần Thị Loan	Phó Tổng giám đốc	1.009.553.000	910.894.000	
Bà Nguyễn Thị Hường	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000	
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000	
	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000	
TỔNG CỘNG		4.604.069.000	4.298.377.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc vào tháng 1 năm 2026; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Công ty sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ được quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Đến 1 năm	28.860.137.300	36.653.493.350
Từ 1 - 5 năm	44.760.394.320	50.857.677.260
Trên 5 năm	39.765.297.600	50.508.904.320
TỔNG CỘNG	113.385.829.220	138.020.074.930

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

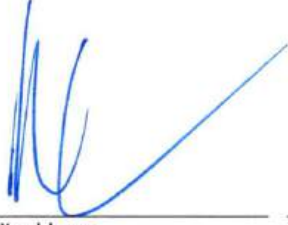
Ngoại tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.214,80	238.712.897	19.631,98	495.726.307
TỔNG CỘNG		238.712.897		495.726.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

		
Trần Văn Hưng Người lập	Đào Ngọc Thiết Kế toán trưởng	 Lê Anh Quốc Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026